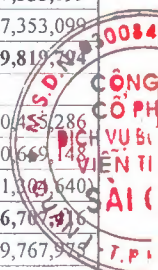


**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>1,601,719,345,206</b>	<b>1,543,545,632,850</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>4,515,160,241</b>	<b>11,491,036,337</b>
1. Tiền	111		4,515,160,241	11,491,036,337
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>151,148,722</b>	<b>126,186,828</b>
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		151,148,722	126,186,828
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>1,563,526,038,589</b>	<b>1,500,026,029,204</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		165,961,176,927	168,077,395,683
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6,189,982,798	6,076,653,066
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		11,357,466,202	11,722,851,537
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		1,473,965,996,714	1,407,351,045,845
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(93,948,584,052)	(93,201,916,927)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>16,176,367,679</b>	<b>15,283,446,031</b>
1. Hàng hóa tồn kho	141		17,756,964,480	16,864,042,832
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1,580,596,801)	(1,580,596,801)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>17,350,629,975</b>	<b>16,618,934,450</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3,045,737,221	2,842,753,991
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		14,304,892,754	13,776,180,459
<b>B) TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>944,695,648,732</b>	<b>961,946,343,557</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>91,765,118,184</b>	<b>91,808,337,844</b>
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc				
5. Phải thu dài hạn khác	216		91,765,118,184	91,808,337,844
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>228,469,539,674</b>	<b>242,374,125,404</b>
I. Tài sản cố định hữu hình	<b>221</b>		<b>110,842,137,692</b>	<b>116,872,533,401</b>
- Nguyên giá	222		1,383,055,873,108	1,381,604,718,072
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1,272,213,735,416)	(1,264,732,184,671)
3. Tài sản cố định vô hình	<b>227</b>		<b>117,627,401,982</b>	<b>125,501,592,003</b>
- Nguyên giá	228		421,445,366,717	421,445,366,717
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(303,817,964,735)	(295,943,774,714)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>13,317,859,960</b>	<b>14,027,353,099</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		13,317,859,960	14,027,353,099
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>545,919,819,794</b>	<b>545,919,819,794</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		530,440,455,286	530,440,455,286
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253		16,470,669,148	16,470,669,148
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(991,304,640)	(991,304,640)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>65,223,311,120</b>	<b>67,816,707,116</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		50,256,371,679	52,849,767,975
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		14,966,939,441	14,966,939,441
3. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>2,546,414,993,938</b>	<b>2,505,491,976,407</b>



NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	4
<b>C) NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>837,258,813,065</b>	<b>809,939,598,220</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>786,135,387,173</b>	<b>757,525,086,070</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		331,970,343,980	320,660,820,392
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		8,154,020,663	8,050,491,927
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		29,912,599,841	30,587,280,703
4. Phải trả người lao động	314		16,827,631,940	20,195,752,378
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		113,975,910,616	102,423,580,197
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2,825,645,900	3,087,107,002
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		133,278,737,092	126,949,231,891
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		149,190,497,141	145,570,821,580
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>51,123,425,892</b>	<b>52,414,512,150</b>
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		26,485,168,514	26,308,254,772
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		24,638,257,378	26,106,257,378
<b>D) VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)</b>	<b>400</b>		<b>1,709,156,180,873</b>	<b>1,695,552,378,187</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>1,709,156,180,873</b>	<b>1,695,552,378,187</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1,203,917,290,000	1,203,917,290,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1,203,917,290,000	1,203,917,290,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		605,544,544,445	605,544,544,445
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		25,154,024,481	25,154,024,481
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(125,459,678,053)	(139,063,480,739)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(139,882,902,637)	(139,882,902,637)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		14,423,224,584	819,421,898
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>			<b>2,546,414,993,938</b>	<b>2,505,491,976,407</b>

Người lập biểu



Đặng Trường Sinh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Kim Thoa



Đơn vị : CTY CP DỊCH VỤ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG SÀI GÒN

Địa chỉ : 10 Cô Giang, P. Cầu Ông Lãnh, Quận 1, TP.HCM

TOÀN CÔNG TY - Chưa bao gồm S-Telecom

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 / 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi tiết	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 / 2020	2020	Quý 1 / 2019	2019
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		101,331,569,274	101,331,569,274	114,531,558,539	114,531,558,539
2. Các khoản giảm trừ	03					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV (10=01-03)	10		101,331,569,274	101,331,569,274	114,531,558,539	114,531,558,539
4. Giá vốn hàng bán	11		106,762,560,970	106,762,560,970	116,957,349,255	116,957,349,255
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV (20=10-11)	20		(5,430,991,696)	(5,430,991,696)	(2,425,790,716)	(2,425,790,716)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		40,703,743,191	40,703,743,191	40,411,310,232	40,411,310,232
7. Chi phí tài chính	22		2,712,463,596	2,712,463,596	2,690,590,825	2,690,590,825
- Trong đó chi phí lãi vay	23		2,681,887,433	2,681,887,433	2,658,130,974	2,658,130,974
8. Chi phí bán hàng	24		2,691,856,794	2,691,856,794	2,620,533,538	2,620,533,538
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		15,477,674,303	15,477,674,303	20,070,647,034	20,070,647,034
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		14,390,756,802	14,390,756,802	12,603,748,119	12,603,748,119
11. Thu nhập khác	31		15,879,892	15,879,892	55,627,160	55,627,160
12. Chi phí khác	32		788,834,008	788,834,008	933,258,250	933,258,250
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(772,954,116)	(772,954,116)	(877,631,090)	(877,631,090)
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		13,617,802,686	13,617,802,686	11,726,117,029	11,726,117,029
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		13,617,802,686	13,617,802,686	11,726,117,029	11,726,117,029

Người lập biểu

Đặng Trường Sinh

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Kim Thoa

TP.HCM ngày tháng năm 2020



Hoàng Sĩ Hòa

**BAO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ***(Theo phương pháp trực tiếp)*

Lũy kế từ tháng 01 đến 03 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		71,577,166,874	95,051,620,462
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(26,785,678,682)	(28,325,012,275)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(5,369,192,750)	(3,664,596,249)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(1,376,343,596)	(1,427,687,035)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		78,915,388,446	89,911,236,125
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(117,815,314,502)	(136,090,824,259)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(853,974,210)</b>	<b>15,454,736,769</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21		(2,600,229,575)	(930,255,543)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia	27		5,713,911	4,595,134
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(2,594,515,664)</b>	<b>(925,660,409)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		33,436,008,816	29,741,963,051
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(36,963,395,038)	(46,124,734,465)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(3,527,386,222)</b>	<b>(16,382,771,414)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(6,975,876,096)</b>	<b>(1,853,695,054)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>11,491,036,337</b>	<b>8,877,718,753</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>4,515,160,241</b>	<b>7,024,023,699</b>

TP.HCM, ngày tháng năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Đặng Trường Sinh



Nguyễn Thị Kim Thoa



Hồng Sĩ Hoà